

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3135 /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 10 năm 2016

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao số lượng viên chức  
và chỉ tiêu hợp đồng lao động năm 2016

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

ĐẾN  
Số: 3163  
Ngày: 26/10  
Chuyên: .....

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 06/4/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về việc thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX - Kỳ họp thứ hai về biên chế công chức, số lượng viên chức năm 2016;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 639/TTr-SNV ngày 03/10/2016,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Giao số lượng viên chức và chỉ tiêu hợp đồng lao động năm 2016 cho các Sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố (chi tiết như phụ lục kèm theo), trong đó thực hiện việc tinh giản biên chế theo quy định.

**Điều 2.** Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm thông báo cụ thể số lượng viên chức và chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ cho các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện.

Giám đốc các Sở, ban, ngành, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ chỉ tiêu được giao để quản lý, sử dụng viên chức, nhân viên theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Nội vụ, Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./

**Nơi nhận:**

- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c)
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, TH (Ph).

(30)



**Phạm Ngọc Nghị**

**BẢNG TỔNG HỢP GIAO SỐ LƯỢNG VIÊN CHỨC VÀ CHỈ TIÊU HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2016**  
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 3135/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị	Năm 2015				Năm 2016						Tăng/giảm so với năm 2015			
		Số lượng viên chức giao năm 2015			Hợp đồng lao động (theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)	Số lượng viên chức điều chỉnh theo Quyết định số 1647/QĐ-UBND ngày 09/6/2016		Số lượng viên chức giao năm 2016			Hợp đồng lao động (theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)	Tăng/giảm so với năm 2015			Hợp đồng lao động (theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)
		Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác		Sự nghiệp khác	Hợp đồng lao động (theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác		Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>Tổng cộng (I+II+III+IV):</b>	<b>34.285</b>	<b>5.571</b>	<b>2.083</b>	<b>2.365</b>			<b>33.836</b>	<b>5.477</b>	<b>2.420</b>	<b>2.368</b>	<b>-449</b>	<b>-94</b>	<b>337</b>	<b>2</b>
<b>I</b>	<b>Khối Sở, ngành:</b>	<b>4.907</b>	<b>5.571</b>	<b>1.193</b>	<b>1.027</b>			<b>4.875</b>	<b>5.477</b>	<b>1.674</b>	<b>1.033</b>	<b>-32</b>	<b>-94</b>	<b>351</b>	<b>2</b>
1	Sở Giao thông vận tải			40	4					40	4				
2	Sở Xây dựng			5	5					5	5				
3	Sở Tài nguyên và Môi trường			150	5	280	9			279	9			-1	
4	Sở Tài chính				4						4				
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư			14	4					14	4				
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			334	50					326	50			-8	
7	Sở Tư pháp			56	8					56	8				
8	Sở Công thương			37	24					36	24			-1	
9	Sở Khoa học và Công nghệ			23	11					24	11			1	
10	Sở Lao động, TB và XH			198	43					197	43			-1	

Số TT	Tên đơn vị	Năm 2015				Năm 2016						Tăng/giảm so với năm 2015				
		Số lượng viên chức giao năm 2015			Hợp đồng lao động (theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)	Số lượng viên chức điều chỉnh theo Quyết định số 1647/QĐ-UBND ngày 09/6/2016		Số lượng viên chức giao năm 2016			Hợp đồng lao động (theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)	Tăng/giảm so với năm 2015			Hợp đồng lao động (theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)	
		Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác		Sự nghiệp khác	Hợp đồng lao động (theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác		Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
11	Sở Nông nghiệp và PTNT			268	82					618	83				350	1
12	Sở Y tế	57	5.571		496			57	5.477		496		-94			
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	4.850			231			4.818			231		-32			
14	Sở Nội vụ			6	10					16	10				10	
15	Sở Thông tin và Truyền thông			24	7					24	7					
16	VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh				8						8					
17	Văn phòng UBND tỉnh			12	14					12	14					
18	Sở Ngoại vụ			6	3					6	3					
19	Thanh tra tỉnh				5						5					
20	Ban Dân tộc				3						3					
21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp			18	10					18	10					
22	VP Ban An toàn giao thông tỉnh			2						3	1				1	1
<b>II</b>	<b>Đơn vị sự nghiệp:</b>	<b>713</b>		<b>164</b>	<b>76</b>			<b>694</b>		<b>134</b>	<b>73</b>		<b>-19</b>		<b>-2</b>	
1	Đài phát thanh và Truyền hình			119	4					117	4				-2	
2	Trung tâm phát triển Quỹ đất			28	3											
3	Trường CĐ Sư phạm Đắk Lắk	174						166					-8			

Số TT	Tên đơn vị	Năm 2015				Năm 2016						Tăng/giảm so với năm 2015				
		Số lượng viên chức giao năm 2015			Hợp đồng lao động (theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)	Số lượng viên chức điều chỉnh theo Quyết định số 1647/QĐ-UBND ngày 09/6/2016		Số lượng viên chức giao năm 2016			Hợp đồng lao động (theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)	Tăng/giảm so với năm 2015			Hợp đồng lao động (theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)	
		Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác		Sự nghiệp khác	Hợp đồng lao động (theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác		Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
4	Trường CD Văn hóa-Nghệ thuật	124			10			120				10	-4			
5	Trường CD Nghề TNDT Tây Nguyên	251			55			251				55				
6	Trường CD Nghề Đắc Lắc	164			4			157				4	-7			
7	Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh			17						17						
<b>III</b>	<b>Hội:</b>			72	9					72	10					1
1	Hội Văn học Nghệ thuật			9	1					9	1					
2	Hội Chữ thập đỏ			12	1					12	1					
3	Liên minh Hợp tác xã			17	2					17	2					
4	Hội Đông y tỉnh			8	1					8	1					
5	Hội Nhà báo tỉnh			2	1					2	1					
6	Liên hiệp các Hội KH-KT tỉnh			7	1					7	1					
7	Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài			1						1						
8	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia tỉnh			1						1						

Số TT	Tên đơn vị	Năm 2015				Năm 2016						Tăng/giảm so với năm 2015				
		Số lượng viên chức giao năm 2015			Hợp đồng lao động (theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)	Số lượng viên chức điều chỉnh theo Quyết định số 1647/QĐ-UBND ngày 09/6/2016		Số lượng viên chức giao năm 2016			Hợp đồng lao động (theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)	Tăng/giảm so với năm 2015			Hợp đồng lao động (theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)	
		Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác		Sự nghiệp khác	Hợp đồng lao động (theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác		Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
9	BDD Hội người Cao tuổi tỉnh			1							1					
10	Hội Người tù yêu nước tỉnh			1							1					
11	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh			2							2					
12	Hội Luật gia tỉnh			2							2					
13	Hội khuyến học tỉnh			1							1					
14	Hội Kế hoạch hóa gia đình tỉnh			1							1					
15	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh				2							3				1
16	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh			2							2					
17	Hội Bảo vệ thiên nhiên và Môi trường tỉnh			2							2					
18	Hội hữu nghị Việt Nam - Lào tỉnh			1							1					
19	Hội bảo vệ người tàn tật và trẻ mồ côi tỉnh			1							1					
20	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh			1							1					

Số TT	Tên đơn vị	Năm 2015				Năm 2016						Tăng/giảm so với năm 2015			
		Số lượng viên chức giao năm 2015			Hợp đồng lao động (theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)	Số lượng viên chức điều chỉnh theo Quyết định số 1647/QĐ-UBND ngày 09/6/2016		Số lượng viên chức giao năm 2016			Hợp đồng lao động (theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)	Tăng/giảm so với năm 2015			Hợp đồng lao động (theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)
		Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác		Sự nghiệp khác	Hợp đồng lao động (theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác		Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
<b>IV</b>	<b>UBND các huyện, TX, TP:</b>	<b>28.665</b>		<b>654</b>	<b>1.253</b>	<b>552</b>		<b>28.267</b>		<b>540</b>	<b>1.252</b>	<b>-398</b>		<b>-12</b>	<b>-1</b>
1	UBND TP Buôn Ma Thuột	3.633		54	128	43		3.533		42	128	-100		-1	
2	UBND thị xã Buôn Hồ	1.532		46	76	39		1.512		34	76	-20		-5	
3	UBND huyện Buôn Đôn	1.247		40	49	34		1.238		34	49	-9			
4	UBND huyện Cư M'gar	2.738		42	95	35	94	2.698		34	94	-40		-1	-1
5	UBND huyện Ea H'leo	2.086		44	74	38		2.052		35	74	-34		-3	
6	UBND huyện Ea Kar	2.091		48	91	40		2.059		40	91	-32			
7	UBND huyện Ea Súp	1.529		44	101	37		1.522		36	101	-7		-1	
8	UBND huyện Krông Ana	1.485		41	73	33		1.461		32	73	-24		-1	
9	UBND huyện Krông Bông	1.525		44	64	38		1.502		38	64	-23			
10	UBND huyện Krông Buk	993		39	48	33		985		33	48	-8			
11	UBND huyện Krông Năng	1.977		42	71	36		1.965		36	71	-12			
12	UBND huyện Krông Pắc	3.597		44	148	38		3.571		38	148	-26			
13	UBND huyện Lắk	1.091		45	65	38		1.082		38	65	-9			
14	UBND huyện M'Drắk	1.287		40	67	35		1.278		35	67	-9			
15	UBND huyện Cư Kuin	1.854		41	103	35		1.809		35	103	-45			

## GIẢI TRÌNH MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ VIỆC GIAO SỐ LƯỢNG VIÊN CHỨC NĂM 2016

1. Tổng số viên chức được HĐND tỉnh phê duyệt: **41.868**, trong đó giao cho các đơn vị: 41.773 (SNGD: 33.852; SNYT: 5.477; SN khác: 2.444), dự phòng: 95.

2. Tổng số viên chức UBND tỉnh giao cho các đơn vị: 41.733 (SNGD: 33.836; SNYT: 5.477; SN khác: 2.420), chưa sử dụng: 40.

Như vậy, Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh giao số lượng viên chức của từng lĩnh vực SNGD, SNYT và SN khác có sự chênh lệch về số liệu vì lý do:

Khi xây dựng Phương án biên chế tinh giản của các đơn vị, với tổng số tinh giản 571 người, Sở Nội vụ đối chiếu tổng số biên chế tinh giản của từng lĩnh vực, trong đó SNGD: 433 người; SNYT: 94 người; SN khác: 44 người. Nhưng khi rà soát từng đơn vị có số lượng viên chức tinh giản cụ thể thì SNGD tinh giản 449 người, SNYT tinh giản 94 người, SN khác tinh giản 27 người.

Do đó, tổng số biên chế giao cho từng lĩnh vực sự nghiệp không sát với số liệu Nghị quyết HĐND tỉnh phê duyệt. Tuy nhiên, sẽ không ảnh hưởng đến việc giao biên chế vì số lượng biên chế giao cho các đơn vị không vượt quá chỉ tiêu HĐND tỉnh phê duyệt là phù hợp.